

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số:07/2019

Ngày: 29-5-2019.

V/v: “ *Tranh chấp chia thừa kế*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ-THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

-Ông Phạm Tiến Lợi.

-Bà Nguyễn Thị Liên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa:* Bà Triệu Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 03/2019/TLST- DS ngày 05 tháng 01 năm 2019 về: “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXX-ST ngày 3/5 /2019, và Quyết định hoãn phiên tòa số 08 ngày 21/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Lệ T.** Sinh năm: 1984 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn X, xã Thủy X, huyện C, TP.Hà Nội.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị C,** sinh năm 19489 (vắng mặt).

HKTT và cư trú: Thôn X, xã Thủy X, huyện C, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Vũ Huyền Tr sinh ngày 8/7/2011.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Tr: Chị **Nguyễn Thị Lệ T.** Sinh năm: 1984 (mẹ đẻ cháu Trang, có mặt).

Đều Hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn X, xã Thủy X, huyện C, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Chị Nguyễn Thị Lệ T và anh Vũ Văn T là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 10/8/2010 tại UBND xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội có Giấy chứng nhận kết hôn. Anh Vũ Văn T chết ngày 20/03/2012 được UBND xã Thủy Xuân Tiên cấp Giấy chứng tử.

Do bị tai nạn chết nên anh T không có di chúc. Anh T chết có để lại một thửa đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Vũ Văn T, Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 10, có diện tích sử dụng: 493 m² (200 m² đất ở + 293 m² đất vườn) do UBND huyện Chương Mỹ cấp ngày 06/08/2009, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ 03190. Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ anh T cho anh T trước khi kết hôn. Hiện tại mẹ chồng chị T là bà Nguyễn Thị C đang quản lý đất và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi anh T chồng chị T chết chị và con ở nhờ khu tập thể của Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây, địa chỉ Thôn X, xã Thủy X, huyện C, Thành phố Hà Nội. Giữa chị T và bà C không thỏa thuận được các vấn đề liên quan đến quyền thừa kế tài sản của anh Vũ Văn T để lại, chị đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật

Vợ chồng chị T có sinh một con chung là Vũ Huyền Trsinh ngày 08/07/2011 hiện đang ở cùng chị.

Tại thời điểm anh T chết bố anh T là ông Vũ Văn Th đã chết ngày 29/6/2007 dương lịch.

Hàng thừa kế thứ 1 của anh T gồm bà Nguyễn Thị C, chị T và con gái Vũ Huyền Tr.

Anh Vũ Văn T chồng chị T không có con riêng, không có con nuôi, không có các khoản nợ riêng chưa thanh toán.

Tại bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà và ông Vũ Văn Th (ông Th đã chết ngày 29/6/2007 dương lịch) sinh được 6 người con trong đó có anh Vũ Văn T sinh năm 1977, chết ngày 20/3/2012, khi chết không có di chúc, vợ anh T là chị Nguyễn Thị Lệ T.

Vợ chồng anh T sinh được 1 người con chung tên là Vũ Huyền Tr. Anh Vũ Văn T không có con nuôi, không có con riêng.

Trước khi chết anh T có thừa đất số 228 tờ bản đồ số 10 diện tích 493m² tên anh T, nguồn gốc thừa đất là của vợ chồng bà là Nguyễn Thị Công Vũ Văn Th cho anh T trước khi kết hôn với chị T đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 408239 do UBND huyện Chương Mỹ cấp ngày 06/8/2009 trên đất không có nhà hiện tại bà đang quản lý đất, bà không có khiếu nại gì về việc cấp Giấy chứng nhận cho anh T đất.

Nay chị T khởi kiện chia thừa kế tài sản của anh T bà không đồng ý vì chị T không nuôi bà, đã đi lấy chồng, chị T không có tên trong bìa đỏ.

Anh T chết gia đình đã lo ma cho anh T xong. Khi còn sống anh T không vay nợ ai, đến nay anh T không còn khoản nợ riêng nào chưa thanh toán, còn chị T vay nợ thì chị T tự trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên bị đơn không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án thẩm định, định giá tài sản. Kết quả thẩm định, định giá như sau: Tổng diện tích đo đạc 493 m² (200m² đất ở, 293 m² đất vườn) đã định giá:

- Đất ở 200m² x 1500.000đ/m² = 300.000.000đ
- Đất vườn: 293 m² x 1.200.000đ/ m² = 351.600.000đ.
- Tường bao 2.675.000đ.

Phần lối ngõ vào thừa đất của bà C ở phía tây thừa đất của anh T rộng 2m, khi anh T còn sống đã xây bít để đi mở lối về phía đông thừa đất hiện tại bà C đã đổ bê tông vào ngày 23-24/1/2019 trị giá 3.860.000đ.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn xin xử vắng mặt. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án chấp

hành đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, Điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26; Khoản 1 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/UBTVQH về Án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật cho 3 người gồm có bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Lệ T, cháu Vũ Huyền Tr.

Về án phí: Các đương sự phải chịu phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, miễn tiền án phí cho bà Nguyễn Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn xin vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cháu Vũ Huyền Tr là con chị T anh T, anh T đã chết nên chị T là người đại diện theo pháp luật cho cháu Vũ Huyền Tr

Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú và tài sản tranh chấp là bất động sản tại thôn Xuân Sen, xã Thủy Xuân Tiên nên TAND huyện Chương Mỹ có thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

Xác định người có quyền nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong vụ án: Là những người thuộc hàng thừa kế thứ 1 của anh Vũ Văn T.

[2]. Nội dung:

Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào nội dung đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lời khai tại phiên tòa đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của anh Vũ Văn T, Tòa án xác định đây là: *Tranh chấp thừa kế tài sản*, theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lệ T nhận thấy:

-Thời điểm mở thừa kế: Theo khoản 1 Điều 611 BLDS 2015, anh Vũ Văn T chết ngày 20/3/2012 là ngày mở thừa kế,

-Thời hiệu thừa kế: theo quy định Điều 623 BLDS “ *thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là 30 năm đối với bất động sản ...* ” tính đến này chỉ tính đến ngày 19/12/2018 chị T khởi kiện ra TAND huyện Chương Mỹ, còn thời hiệu chia thừa kế.

Nguyên đơn bị đơn cùng xác nhận anh Vũ Văn T chết không có di chúc nên Tòa án chia thừa kế theo pháp luật.

-Người thừa kế theo pháp luật: Theo quy định khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015

1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định như sau:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;..”

Căn cứ vào lời khai nguyên bị đơn xác định anh T không có con riêng, không có con nuôi.

Anh T chết ngày 20/3/2012, bố anh T chết ngày 29/6/2007 nên hàng thừa kế thứ 1 của anh T gồm có: Mẹ đẻ anh T là bà Nguyễn Thị C, vợ anh T là Nguyễn Thị Lệ T, con anh T là Vũ Huyền Tr.

Vì vậy chị T có yêu cầu chia thừa kế tài sản của chồng là anh Vũ Văn T và được chấp nhận theo Điều 613, 649, 650, 660 Bộ luật dân sự 2015.

Bà C cho rằng không chia thừa kế vì chị T đã đi lấy chồng là không có căn cứ và không hợp pháp.

-Xác định di sản thừa kế: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến bị đơn, kết quả xác minh tại UBND xã Thủy Xuân Tiên và Phòng Tài nguyên môi trường huyện Chương Mỹ xác định tại thời điểm anh T chết ngày 20/3/2012 anh T có di sản là thửa đất mang tên Vũ Văn T, Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 10, có diện tích sử dụng: 493 m² (200 m² đất ở + 293 m² đất vườn) do UBND huyện Chương Mỹ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/08/2009. Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ 03190. Nguồn gốc được bố mẹ anh T cho anh T trước khi kết hôn, hiện tại bị đơn là bà Nguyễn Thị C đang quản lý.

Theo kết quả thẩm định, định giá tài sản ngày 24/01/2019 thửa đất có 493m² gồm 200m² đất ở và 293m² đất vườn trên đất tường bao không có nhà và đường vào thửa đất nhà bà C. Trị giá di sản thừa kế của anh T;

Đất ở 200 m² x 1.500.000đ/m² = 300.000.000đ.

Đất vườn 293m² x 1.200.000đ/m²= 351.600.000đ

Tường bao cao 1,7m, dài 15,1m trị giá: 1,7mx15,1mx521.031đ/m²x20%= 2.675.000đ.

Tổng cộng di sản thừa kế trị giá= **654.275.000đ**

Đường vào thửa đất bà C do bà C làm ngày 24/1/2019 trị giá 3.860.000đ.

Các nghĩa vụ về tài sản và các chi phí liên quan đến thừa kế:

Nguyên đơn, bị đơn trình bày xác định đã chi phí thanh toán xong không còn nợ ai, không còn khoản nào chưa thanh toán

Công sức cải tạo, quản lý bảo quản di sản: Trong quá trình sử dụng đất bà C, chị T trình bày và kết quả xác minh hiện trạng sử dụng đất đất hiện tại là để trống không có nhà cửa, công trình xây dựng trên đất, các bên đương sự xác định không cải tạo di sản của anh T, không yêu cầu giải quyết công quản lý di sản.

Căn cứ vào yêu cầu lời trình bày của nguyên bị đơn anh T chết không có di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật, theo quy định khoản 2 Điều 651 BLDS 2015:

“ 2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.”

Như vậy phân chia thừa kế của anh T cho mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng như sau: **$654.275.000\text{đ}/3= 218.091.000\text{đ}$**

Phân chia hiện vật như sau: Chia cho bà C, chị T, cháu Tr mỗi người được hưởng 1/3 diện tích 200m², 1/3 diện tích đất vườn 293m² là di sản của anh T. Chia cho bà C phần đất phía Tây thửa đất giáp lối ngõ vào nhà bà C gọi là vị trí 1, chia cho cháu Trang phần đất ở giữa gọi là vị trí 2, chia cho chị T phần đất phía đông thửa đất gọi là vị trí 3 (có đường vào nhà bà C mới làm trị giá 3.860.000đ) chị T phải trả cho bà C tiền làm đường.

Phần tường bao anh T xây bít lối ngõ cũ vào nhà bà C, bà C không phải trả chênh lệch vì giá trị không lớn, chị T không yêu cầu trả chênh lệch.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với phần giá trị được hưởng, Hiện tại bị đơn bà C 72 tuổi nên được miễn án phí theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, Điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

2. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của chị Nguyễn Thị Lệ T.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế của anh Vũ Văn T là ngày 20/3/2012.

4. Xác định hàng thừa kế thứ 1 của anh Vũ Văn T gồm có: chị Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị C, cháu Vũ Huyền Tr.

5. Xác định di sản của anh Vũ Văn T là 493 m^2 (200 m^2 đất ở + 293 m^2 đất vườn) do UBND huyện Chương Mỹ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/08/2009. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ 03190). Trị giá di sản thừa kế của anh T gồm:

-**Đất ở** $200 \text{ m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 300.000.000\text{đ}$.

-**Đất vườn** $293\text{m}^2 \times 1.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 351.600.000\text{đ}$

-**Tường bao**: cao 1,7m, dài 15,1m trị giá: $1,7\text{m} \times 15,1\text{m} \times 521.031\text{đ}/\text{m}^2 \times 20\% = 2.675.000\text{đ}$.

Tổng cộng = **654.275.000đ**

Di sản của anh Vũ Văn T được chia theo Pháp luật cho 3 người gồm: bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Lệ T, Vũ Huyền Tr.

Phân chia cho mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng như sau: **$654.275.000\text{đ}/3 = 218.091.000\text{đ}$**

6. Xử:

Chia cho bà Nguyễn Thị C vị trí 1 thừa đất có diện tích **164,3m²** gồm:

Đất ở: $66,7 \text{ m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 100.050.000\text{đ}$

Đất vườn: $97,6\text{m}^2 \times 1.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 117.120.000\text{đ}$

Tường bao 7 m trị giá: $1,7\text{m} \times 7\text{m} \times 521.031\text{đ}/\text{m}^2 \times 20\% = 1.240.000\text{đ}$

Tổng cộng trị giá = 218.410.000đ

Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm 2.2'.7'.7.6.5.4.3.2.

- **Chia cho Vũ Huyền Tr** vị trí 2 thừa đất có diện tích **164,3m²** gồm:

Đất ở: $66,6 \text{ m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 99.900.000\text{đ}$

Đất vườn: $97,7\text{m}^2 \times 1.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 117.240.000\text{đ}$

Tường bao 4,6m trị giá: $1,7\text{m} \times 4,6 \text{ m} \times 521.031\text{đ}/\text{m}^2 \times 20\% = 814.900\text{đ}$

Tổng cộng trị giá = 217.954.900đ

Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm 2'.1'.8'.7'.2' trị giá:

Chia cho chị Nguyễn Thị Lệ T vị trí 3 thừa đất có diện tích **164,4m²** (gồm Đất ở: $66,7 \text{ m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 100.050.000\text{đ}$

Đất vườn: $97,7\text{m}^2 \times 1.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 117.240.000\text{đ}$

Tường bao và trụ cổng 3.5m trị giá: $= 1,7\text{m} \times 3,5\text{m} \times 521.031\text{đ}/\text{m}^2 \times 20\% = 620.000\text{đ}$

Tổng cộng trị giá = 217.910.000đ

Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm 1.9.8.8'.1'.

(Vị trí kích thước thửa đất chia cho bà C, chị T, cháu Tr có sơ đồ chi tiết minh họa kèm theo).

Bà C không phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T.

Chị T được sở hữu sử dụng đường bà C đổ bê tông từ đường xóm vào nhà nhưng phải trả cho bà C tiền làm đường từ đường xóm vào nhà bà C trị giá 3.860.000đ.

7. Về án phí: Chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm **5% x (217.910.000đ + 3.860.000đ) = 11.088.000đ** và chị T nộp án phí dân sự sơ thẩm phần cháu Vũ Huyền Tr được hưởng: **5% x 217.954.900đ = 10.897.000 đ.**

Tổng cộng chị T phải nộp **21.985.000đ** án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 10.000.000đ chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2015/0003756 nộp ngày 04/1/2019 chị T còn phải nộp: **11.985.000đ.**

Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, người đại diện theo pháp luật của cháu Trang có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Tp.Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân H.Chương Mỹ;
- Chi cục Thi hành án dân sự H.Chương Mỹ,
- Lưu: Hồ sơ vụ án/ Văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vũ Thị Thu Thủy

